

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 40
201/58 Nguyễn Xí, P. 26, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
MST: 1800421390

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2021

QUÝ 4/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 122.357.856.433 | 115.723.387.968 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 47.304.747.485 | 51.491.608.812 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 3.233.104 | 11.491.608.812 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 47.301.514.381 | 40.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 49.299.305.185 | 48.705.988.320 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 42.595.726.050 | 27.090.068.553 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 6.137.473.289 | 20.622.217.609 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 211.319.330 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 354.786.516 | 993.702.158 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 19.986.875.701 | 14.021.682.451 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.5 | 19.986.875.701 | 14.021.682.451 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.766.928.062 | 1.504.108.385 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.12 | 4.309.212.659 | 1.504.108.385 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.457.715.403 | |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 71.130.321.356 | 71.238.889.092 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 59.453.828.326 | 64.732.861.485 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 41.453.828.326 | 46.732.861.485 |
| - Nguyên giá | 222 | | 65.895.550.455 | 66.164.171.185 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (24.441.722.129) | (19.431.309.700) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.995.780.801 | 3.995.780.801 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.6 | 3.995.780.801 | 3.995.780.801 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.680.712.229 | 2.510.246.806 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 7.680.712.229 | 2.510.246.806 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 193.488.177.789 | 186.962.277.060 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 128.924.393.518 | 118.150.550.029 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 124.702.297.784 | 113.928.454.295 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 28.175.616.825 | 33.441.349.861 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.11 | 86.753.399.108 | 61.711.219.406 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 82.151.876 | 1.553.549.624 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.604.732.150 | 872.060.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 358.873.636 | 6.015.837.702 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 5.029.837.018 | 1.793.990.111 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.14 | 2.141.589.745 | 8.216.004.840 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 556.097.426 | 324.442.751 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.222.095.734 | 4.222.095.734 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.13 | 4.222.095.734 | 4.222.095.734 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.15 | | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 64.563.784.271 | 68.811.727.031 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 64.563.784.271 | 68.811.727.031 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.556.628.000 | 11.556.628.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (460.000.000) | (460.000.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.737.221.018 | 6.117.674.268 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.729.935.253 | 15.597.424.763 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.423.523.338 | 6.865.602.263 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 306.411.915 | 8.731.822.500 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 193.488.177.789 | 186.962.277.060 |

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoa



- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 | Lũy kế đến 31/12/2021 | Lũy kế đến 31/12/2020 |
|---|-------|------|------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 5 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 62.184.190.700 | 95.385.165.844 | 170.594.833.408 | 174.932.675.608 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | | | 206.519.309 | 175.060.909 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 62.184.190.700 | 95.385.165.844 | 170.388.314.099 | 174.757.614.699 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 69.719.646.370 | 86.607.173.057 | 164.250.194.361 | 155.761.762.985 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (7.535.455.670) | 8.777.992.787 | 6.138.119.738 | 18.995.851.714 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 69.604.244 | 310.034.960 | 692.106.747 | 330.457.249 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 3.200.859.686 | 3.349.864.521 | 10.558.430.561 | 9.394.778.392 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | (10.666.711.112) | 5.738.163.226 | (3.728.204.076) | 9.931.530.571 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 3.378.134.096 | 9.090.910 | 4.916.522.489 | 421.027.726 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 354.421 | 2.214.461 | 804.068.268 | 176.228.123 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 3.377.779.675 | 6.876.449 | 4.112.454.221 | 244.799.603 |
| 14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (7.288.931.437) | 5.745.039.675 | 384.250.145 | 10.176.330.174 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | | 530.376.110 | 77.838.230 | 1.444.507.674 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (7.288.931.437) | 5.214.663.565 | 306.411.915 | 8.731.822.500 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.19 | | 1.458 | 12 | 2.402 |

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hoa

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế đến 31/12/2021 | Lũy kế đến 31/12/2020 |
|--|-----------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 384.250.145 | 10.176.330.174 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 5.350.369.915 | 2.620.325.525 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (6.074.415.095) | (5.326.652.400) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 107.020.515 | (506.743.908) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (232.774.520) | 6.963.259.391 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.815.177.719) | (5.946.956.786) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (5.965.193.250) | (5.786.061.635) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 17.477.868.163 | 60.715.961.767 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (5.170.465.423) | (289.675.306) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.980.061.307) | (1.179.603.717) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (30.300.000) | (31.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 283.895.944 | 54.445.323.714 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (870.464.018) | (26.127.154.886) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 181.818.182 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | 1.500.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 692.106.747 | 330.457.249 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (178.357.271) | (24.114.879.455) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 15.050.000.000 | 1.821.740.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (15.050.000.000) | (2.619.079.460) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.292.400.000) | (2.861.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.292.400.000) | (3.658.939.460) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (4.186.861.327) | 26.671.504.799 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 51.491.608.812 | 24.820.104.013 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 5.1 | 47.304.747.485 | 51.491.608.812 |

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoa

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 28/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cần Thơ cấp và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 15/05/2007. Trong năm 2008, Công ty chuyển trụ sở hoạt động về thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009863 ngày 02/04/2008 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 741/QĐ/SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 36.000.000.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 201/58 Nguyễn Xí, P. 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 50 nhân viên (31/12/2020: 54 nhân viên)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: thủy lợi, thủy điện, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình ngầm dưới đất, dưới nước, công trình đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác: công trình xử lý nước thải, chống sạt lở đất, khai thác nước ngầm, công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng kết cấu công trình: thi công kết cấu gạch đá, khoan phụt vữa;
- Xử lý nền móng công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2021 gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|--|--|
| Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40 – Xí nghiệp sửa chữa cơ khí miền Tây | Quốc lộ 54, tổ 07, ấp Thành Phú, xã Thành Lợi, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40 – Chi nhánh Sóc Trăng | Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 46, đường Phú Lợi, Khóm 3, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40 – Chi nhánh Bến Lức | Ấp Tân Long, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam |

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư,

có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| +Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| +Máy móc thiết bị | 03 - 06 năm |
| +Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 08 năm |
| +Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được phân loại theo kỳ hạn gốc; chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước tại xưởng Bến Lức, Long An và tiền thuê đất trả trước tại Vĩnh Long

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 4.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản từ việc giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí rong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

| 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền | | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|--|
| | Cuối quý | Đầu năm | |
| Tiền mặt | 3.233.104 | 143.680.712 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.301.514.381 | 11.347.928.100 | |
| Các khoản tương đương tiền | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | |
| Cộng | 47.304.747.485 | 51.491.608.812 | |
| 5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | VND | |
| | Cuối quý | Đầu năm | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan: | | | |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng thủy lợi Lâm Đồng | 5.196.660.767 | 3.211.420.560 | |
| Phải thu khách hàng khác: | | | |
| Ban quản lý dự án 2 tỉnh Sóc Trăng | 1.802.648.000 | 6.033.864.000 | |
| BQL dự án chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 5.502.482.085 | 5.188.085.188 | |
| Công ty CP đầu tư và phát triển Thuận Lợi | | 3.810.941.318 | |
| Công ty TNHH MTV Trần Trân | 2.421.623.000 | - | |
| Ban QLDA ĐTXD sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, TP Cần Thơ | 1.797.337.961 | - | |
| Cty CP xây Dựng Thành Đạt | 2.565.815.000 | - | |
| Ban QL Dự án ngành NN và Phát triển NN tỉnh Bình Dương | 2.391.171.961 | - | |
| BQL Dự án Đầu tư XD các CT NN và PTNN tỉnh Bến Tre | 1.017.684.000 | - | |
| Ban quản lý dự án nông nghiệp Long An | 2.019.221.000 | - | |
| Công ty CP cơ khí và xây lắp 276 | 12.685.817.296 | - | |
| Các khách hàng khác | 5.195.264.980 | 8.845.757.487 | |
| Cộng | 42.595.726.050 | 27.090.068.553 | |
| 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn | | VND | |
| | Cuối quý | Đầu năm | |
| Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Minh Quân | 1.332.459.809 | 1.332.459.809 | |
| Công ty TNHH MTV bê tông TICCO Tân Phước | - | 10.650.426.800 | |
| Công ty CP thương mại và xây dựng Phúc Thuận Phát | - | 4.728.396.000 | |
| Công ty TNHH Cơ Khí & XD Thái Hưng Thịnh | 512.341.000 | | |
| Công ty cổ phần cơ khí và công nghệ An Hưng - ETM | 630.000.000 | | |
| Công ty CP Công Nghệ Công nghiệp Intec | 1.800.000.000 | | |
| Các nhà cung cấp khác | 1.862.672.480 | 3.910.935.000 | |
| Cộng | 6.137.473.289 | 20.622.217.609 | |
| 5.4 Phải thu ngắn hạn khác | | VND | |
| | Cuối quý | Đầu năm | |
| Ngắn hạn | | | |
| Tạm ứng | 305.860.641 | 969.736.959 | |
| Ký quỹ | 20.000.000 | 20.000.000 | |
| Phải thu khác | 28.925.875 | 3.965.199 | |
| Cộng | 354.786.516 | 993.702.158 | |
| 5.5 Hàng tồn kho | | | |
| Là chi phí xây dựng dở dang các công trình đến ngày 31/12/2021 | 19.986.875.701 | VND | |
| 5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | VND | |
| | Cuối quý | Đầu năm | |
| Chi phí sửa chữa nhà 292 Cần Thơ | 3.750.617.362 | 3.750.617.362 | |
| Chi phí xây dựng -CN Sóc Trăng | 245.163.439 | 245.163.439 | |
| Mua sắm tài sản cố định | - | - | |
| Cộng | 3.995.780.801 | 3.995.780.801 | |

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 35.476.893.909 | 22.497.451.610 | 7.980.743.847 | 209.081.819 | 66.164.171.185 |
| Mua trong kỳ | 420.464.018 | 450.000.000 | | | 450.000.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | 420.464.018 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.139.084.748) | | | | (1.139.084.748) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 34.758.273.179 | 22.947.451.610 | 7.980.743.847 | 209.081.819 | 65.895.550.455 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 3.300.876.780 | 12.986.067.274 | 3.001.917.233 | 142.448.413 | 19.431.309.700 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.854.260.618 | 1.765.499.114 | 699.198.048 | 31.412.135 | 5.350.369.915 |
| Thanh lý, nhượng bán | (339.957.486) | | | | (339.957.486) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 5.815.179.912 | 14.751.566.388 | 3.701.115.281 | 173.860.548 | 24.441.722.129 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 32.176.017.129 | 9.511.384.336 | 4.978.826.614 | 66.633.406 | 46.732.861.485 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 28.943.093.267 | 8.195.885.222 | 4.279.628.566 | 35.221.271 | 41.453.828.326 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.320.135.775 đồng.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao tại số 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

| | VND | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Dài hạn | | |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn của xưởng Bến Lức - Long An | 2.121.879.420 | 2.171.225.460 |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn thửa đất tại Vĩnh Long | 5.558.832.809 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 339.021.346 |
| Cộng | 7.680.712.229 | 2.510.246.806 |

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | | | |
|---|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| | Giá trị | Cuối quý Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Đầu năm Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả các bên liên quan | | | | |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng | 1.397.018.000 | 1.397.018.000 | 2.284.262.137 | 2.284.262.137 |
| Phải trả các đối tượng khác | | | | |
| Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng Thủy Nguyên 2 | 2.164.692.800 | 2.164.692.800 | 13.879.892.000 | 13.879.892.000 |
| Phải trả cho các nhà cung cấp khác | 24.613.906.025 | 24.613.906.025 | 17.277.195.724 | 17.277.195.724 |
| Cộng | 28.175.616.825 | 28.175.616.825 | 33.441.349.861 | 33.441.349.861 |

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Người mua trả tiền trước các bên liên quan | | |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng | 934.418.100 | 1.194.346.513 |
| Người mua trả tiền trước các đối tượng khác | | |
| Ban Quản lý Dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương | 16.785.010.986 | 24.312.442.686 |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình NN và PTNT tỉnh An Giang | 5.715.828.100 | 10.769.775.500 |
| Ban quản lý dự án nông nghiệp Long An | | 21.500.000.000 |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh | 4.110.239.922 | - |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh | 1.686.902.000 | - |
| Ban Quản Lý dự án ĐT XD Công Trình NN&PTNT tỉnh Tiền Giang | 17.871.000.000 | - |
| Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng | 20.000.000.000 | - |
| Ban Quan Lý dự án ĐT XD và Công Trình công cộng huyện Lâm Hà | 19.650.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | | 3.934.654.707 |
| Cộng | 86.753.399.108 | 61.711.219.406 |

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Trong kỳ | | Tại ngày 01/01/2021 | | VND |
|--|----------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 4.309.212.659 | - | 1.343.823.855 | 4.148.928.129 | 1.504.108.385 | - | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.457.715.403 | - | 77.838.230 | 2.980.061.307 | - | 1.444.507.674 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 82.151.876 | 296.146.876 | 323.036.950 | - | 109.041.950 | |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 6.141.553.727 | 6.141.553.727 | - | - | |
| Thuế môn bài | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 28.453.315 | 28.453.315 | - | - | |
| Cộng | 5.766.928.062 | 82.151.876 | 7.893.816.003 | 13.628.033.428 | 1.504.108.385 | 1.553.549.624 | |

4309212659 (1.343.823.855)

5.13 Phải trả khác

| | VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Ngắn hạn: | | |
| Phải trả ngắn hạn là bên liên quan- xem them mục 8 | - | 93.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 254.357.204 | 188.462.672 |
| Khoản tạm giữ chờ quyết toán | 1.329.672.983 | 1.477.548.983 |
| Phải trả Công ty CP cơ khí và xây lắp 276 | 342.911.198 | - |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Trần Trân | 3.006.026.442 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 96.869.191 | 34.978.456 |
| Cộng | 5.029.837.018 | 1.793.990.111 |
| Dài hạn: | | |
| Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 329.650.000 | 329.650.000 |
| Phải trả ông Bùi Trung Thu | 2.392.445.734 | 2.392.445.734 |
| Cộng | 4.222.095.734 | 4.222.095.734 |

5.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Dự phòng bảo hành Công Vững Liên- Trung Nam 18 | 1.168.628.281 | 4.948.590.936 |
| Dự phòng bảo hành công trình XD Thủy Điện Phước Hòa | - | 1.261.706.057 |
| Dự phòng bảo hành công trình XD khác | 1.072.961.464 | 2.005.707.847 |
| Cộng | 2.241.589.745 | 8.216.004.840 |

5.15 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Trong kỳ | | Tại ngày 31/12/2021 | | VND |
|------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay dài hạn Ông Lê Đình Hiền | - | - | 15.050.000.000 | 15.050.000.000 | - | - | - |
| Cộng | - | - | 15.050.000.000 | 15.050.000.000 | - | - | - |

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 36.000.000.000 | (460.000.000) | 4.709.108.268 | 11.276.625.263 | 63.082.361.531 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | 8.731.822.500 | 8.731.822.500 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | 1.408.566.000 | (1.408.566.000) | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | (140.857.000) | (140.857.000) |
| Trích quỹ khen thưởng | - | - | - | (2.861.600.000) | (2.861.600.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | 15.597.424.763 | 68.811.727.031 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 36.000.000.000 | (460.000.000) | 6.117.674.268 | 15.597.424.763 | 68.811.727.031 |
| Tại ngày 01/01/2021 | 36.000.000.000 | (460.000.000) | 6.117.674.268 | 15.597.424.763 | 68.811.727.031 |
| Tăng vốn kỳ này | - | - | - | 306.411.915 | 306.411.915 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | 2.619.546.750 | (2.619.546.750) | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | (261.954.675) | (261.954.675) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (4.292.400.000) | (4.292.400.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | 8.729.935.253 | 64.563.784.271 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 36.000.000.000 | (460.000.000) | 8.737.221.018 | 8.729.935.253 | 64.563.784.271 |

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cuối quý | Đầu năm |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Công ty mẹ | 18.386.000.000 | 18.386.000.000 |
| Ông Bùi Trung Thu | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Các cổ đông khác | 10.114.000.000 | 10.114.000.000 |
| Cộng | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |

5.16.3 Cổ phiếu

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|-----------|-----------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 23.000 | 23.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 3.577.000 | 3.577.000 |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần | | |

5.16.4 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 306.411.915 | 8.731.822.500 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (261.954.675) | (140.857.000) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 44.457.240 | 8.590.965.500 |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 3.577.000 | 3.577.000 |
| Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | 12 | 2.402 |

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 61.554.697.576 | 94.582.966.208 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 535.909.092 | 436.363.636 |
| Doanh thu bán hàng | 93.584.032 | 365.836.000 |
| Cộng | 62.184.190.700 | 95.385.165.844 |
| Trong đó: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan | 1.907.090.026 | 2.758.161.324 |

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|-----------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

6.3 Giá vốn hàng bán

| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn từ hợp đồng xây dựng | 69.719.646.370 | 86.607.173.057 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | - |
| Cộng | 69.719.646.370 | 86.607.173.057 |

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 69.604.244 | 310.034.960 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 69.604.244 | 310.034.960 |

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | VND | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.485.221.800 | 2.074.741.436 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 64.717.653 | 57.851.366 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 123.211.947 | 150.435.664 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 741.872.187 | 161.975.739 |
| Thuế phí và lệ phí | | 73.694.453 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 785.836.099 | 831.165.863 |
| Cộng | 3.200.859.686 | 3.349.864.521 |

6.6 Thu nhập khác

| | VND | |
|--|----------------------|------------------|
| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 3.378.134.096 | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 9.090.910 |
| Thu nhập khác | | |
| Cộng | 3.378.134.096 | 9.090.910 |

Trong đó: thu nhập khác với các bên liên quan

6.7 Chi phí khác

| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|----------------------|----------------|------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ | | |
| Các khoản bị phạt | 354.420 | 2.214.461 |
| Các khoản khác | 1 | |
| Cộng | 354.421 | 2.214.461 |

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | VND | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 32.937.603.704 | 45.230.226.096 |
| Chi phí nhân công | 4.963.607.972 | 3.941.691.866 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 593.306.674 | 999.670.737 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.630.593.906 | 38.426.058.887 |
| Chi phí khác bằng tiền | 353.445.547 | 1.541.572.326 |
| Cộng | 72.478.557.803 | 90.139.219.912 |

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|--|------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | | 5.745.039.675 |
| Cộng: các khoản điều chỉnh tăng | | 2.214.461 |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | - | 5.747.254.136 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | | 20% |
| Chi phí thuế TNDN Quý 4 từ hoạt động kinh doanh chính | | 1.149.450.827 |
| Thuế TNDN được giảm năm 2020 (N.quyết 116/2020/QH14) | | 619.074.717 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này | - | 530.376.110 |

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Lũy kế đến 31/12/2021 | Lũy kế đến 31/12/2020 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 15.050.000.000 | 1.821.740.000 |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - | - |
| Cộng | 15.050.000.000 | 1.821.740.000 |

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Lũy kế đến 31/12/2021 | Lũy kế đến 31/12/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (15.050.000.000) | (2.619.079.460) |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - | - |
| Cộng | (15.050.000.000) | (2.619.079.460) |

8. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

| | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần khoáng sản và vật liệu xây dựng Lâm Đồng | Công ty cùng tập đoàn |
| 3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | Công ty cùng tập đoàn |
| 4. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Công ty cùng tập đoàn |
| 5. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông | Công ty cùng tập đoàn |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Phải thu thương mại- xem trên mục 5.2 | | |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng | 519.666.076 | 3.211.420.560 |
| Cộng | 519.666.076 | 3.211.420.560 |
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Phải trả thương mại- xem trên mục 5.10 | | |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng | (1.397.018.000) | (2.284.262.137) |
| | (1.397.018.000) | (2.284.262.137) |

| Phải trả ngắn hạn khác | Cuối quý | Đầu năm |
|----------------------------------|-----------------|---------------------|
| Ông Bùi Duy Tiên - Tổng Giám Đốc | - | (93.000.000) |
| Cộng | - | (93.000.000) |

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|----------------------|------------------------|
| Người mua trả tiền trước - xem thêm mục 5.11: | | |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng | (934.418.100) | (1.194.346.513) |
| Cộng | (934.418.100) | (1.194.346.513) |

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|-----------------|----------------|
|--|-----------------|----------------|

Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ - xem thêm mục 6.1: | | |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng | 2.289.744.037 | 4.372.100.890 |
| Cộng | 2.289.744.037 | 4.372.100.890 |

| Mua hàng | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng | 1.270.016.364 | 1.531.818.181 |
| Công ty cổ phần khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng | - | - |
| Cộng | 1.270.016.364 | 1.531.818.181 |

| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
|--|-------------------|-------------------|

Vay:

| | | |
|----------------------------------|----------------------|----------|
| Ông Lê Đình Hiến - Chủ tịch HĐQT | 1.700.000.000 | - |
| Cộng | 1.700.000.000 | 0 |

| Trả nợ vay: | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Đình Hiến- Chủ tịch HĐQT | 3.850.000.000 | - |
| Cộng | 3.850.000.000 | - |

Thù Lao hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và các nhân viên chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

| Hội đồng quản trị | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Lê Đình Hiến- Chủ tịch HĐQT | 90.000.000 | 119.800.000 |
| Ông Hà Huy Khánh - Thành viên HĐQT | 15.000.000 | 9.000.000 |
| Cộng | 105.000.000 | 128.800.000 |

| Ban Tổng giám đốc | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|---|--------------------|--------------------|
| Ông Bùi Duy Tiên - Nguyên Tổng Giám Đốc (Từ nhiệm ngày 15/11/2021) | 120.000.000 | 148.522.800 |
| Ông Nguyễn Văn Sơn - Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 15/11/2021) | 105.000.000 | 137.904.000 |
| Ông Phạm Văn Hoàn - P. Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 15/11/2021) | 83.600.000 | 89.699.600 |
| Cộng | 308.600.000 | 376.126.400 |

| Thu nhập của Ban kiểm soát | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hoa - Trưởng BKS | 15.000.000 | 9.000.000 |
| Bà Lê Thị Thủy - Thành viên BKS | 42.000.000 | 68.942.400 |
| Ông Dương Văn Vang - Thành viên BKS | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cộng | 63.000.000 | 83.942.400 |

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc quý 4/2021 đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP



TRẦN THỊ HOA
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



NGUYỄN VĂN SƠN
Người đại diện pháp luật